

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 12-03-2021  
“V/v Ly hôn ”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Bà Từ Thanh Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Kim Lân

Bà Nguyễn Huỳnh Hương

**- Thư ký phiên toà:** Ông Trần Văn Len- Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/02/2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:54/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/03/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Phan Thị N, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 6B, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1967. (có mặt)

Tạm trú: Khóm 6B, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2021 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:**

Chị N và anh Tuấn A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 2 con chung, các con đã trưởng thành.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm trong lối sống, tính tình không hòa hợp, nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng ly thân khoản 5 năm nay. Nay yêu cầu được ly hôn với Nguyễn Tuấn A.

Về tài sản chung: Thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn Nguyễn Tuấn A trình bày:** Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Nay anh cũng không đồng ý ly hôn với Phan Thị N.

Về con chung: Có 2 con như N trình bày, nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những nội dung trên Hội đồng xét xử;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, nội dung tranh chấp là việc “*Ly hôn*”, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về yêu cầu ly hôn:* : Chị N và anh Tuấn A tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1991 và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị N và anh Tuấn A không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận chị Phan Thị N và anh Nguyễn Tuấn A là vợ chồng là phù hợp;

[4] *Xét về con chung:* Có 2 con chung đã đủ tuổi thành niên nên không xem xét.

[5] *Xét về tài sản chung:* Các đương sự xác định là có tài sản nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ người khác, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Xét về án phí:* Chị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị N

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Phan Thị N và anh Nguyễn Tuấn A là vợ chồng.

- Về án phí sơ thẩm: Chị N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, chị N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0004619 ngày 04/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN  
(Đã ký)**

**Từ Thanh Nhung**